14 Tháng Bảy 2021

Bản tin cuối ngày

Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: cs@miraeasset.com.vn

Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,279.91	-1.36	-6.01	47.44
HNX	296.85	0.05	-6.95	155.59
UPCOM	84.56	-0.93	-4.80	48.51
MSCI EM	1,339.51	0.96	-3.16	26.43
NIKKEI	28,608.49	-0.38	-1.90	26.66
HANG	27,787.46	-0.63	-3.66	9.06
KOSPI	3,264.81	-0.20	0.39	49.51
FTSE	7,084.60	-0.56	-0.87	14.64
S&P 500	4,369.21	-0.35	2.68	36.64
NASDAQ	14,677.65	-0.38	3.55	39.94

Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	17.65	2.60	14.93
SET INDEX	29.35	1.67	5.97
JCI INDEX	#N/A N/A	2.02	-7.31
PCOMP	29.22	1.68	5.95

Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	-50
5 năm	1.06	-1	-4	-75
10 năm	2.15	-2	-5	-66

Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US$/VND	23,017	-0.02	-0.08	0.69
US$/KRW	1,149	-0.28	-2.76	4.98
US$/JPY	110	0.15	-0.35	-2.92
US$/EUR	0.85	-0.18	2.73	-3.37
US$/GBP	0.72	-0.33	1.79	-9.43
US$/SGD	1.35	0.04	-2.10	2.75

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US$)

	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	615	925	534
HNX	87	137	74
UPCOM	34	61	33

Định giá VN-INDEX: P/E 10 năm lịch sử

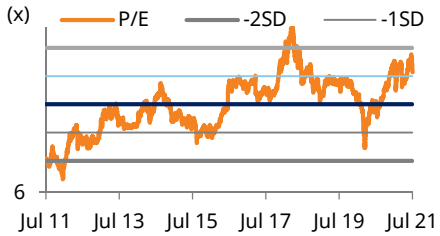

Nhận định thị trường

Nỗ lực hồi phục không thành

Sắc xanh vẫn chiếm ưu thế khi mở cửa phiên giao dịch, tuy nhiên áp lực bán mạnh xuyên suốt cả phiên giao dịch đã khiến cho VN-Index chìm trong sắc đỏ khi kết phiên. VN-Index đóng cửa ở mốc 1,279 điểm tương ứng với mức giảm 1,36%. Một điểm đáng lưu ý đó là khối lượng cổ phiếu giao dịch khớp lệnh hôm nay ghi nhận mức tăng 13% so với phiên hôm trước đạt 553 triệu đơn vị.

Nhóm cổ phiếu ngân hàng là tác nhân chính, tác động mạnh lên chiều giảm điểm của VN-Index với sự góp mặt của TCB, VPB và VCB với điểm số lần lượt 2,8 điểm; 1,7 điểm và 1,6 điểm. Còn ở chiều ngược lại, SAB đứng đầu danh sách hỗ trợ thu hẹp đà giảm với điểm số đóng góp 0,5 điểm ở chiều tăng.

Điểm sáng tích cực của thị tường là diễn biến giao dịch của khối ngoại, khi mua ròng đạt hơn 326 tỷ trong phiên hôm nay ở trên cả hai sàn HSX và HNX. Điều này đã giúp cho khối này ghi nhận giá trị mua ròng hơn 3,800 tỷ ở trong 5 phiên gần nhất. HPG và VHM là 2 mã thu hút dòng tiền mua ròng của khối ngoại nhiều nhất trong phiên hôm nay với giá trị lần lượt đạt 157 tỷ và 145 tỷ

Với áp lực bán mạnh trong phiên hôm nay đã khiến cho điểm số đánh giá kỹ thuật của VN-Index vẫn ở mức thấp nhất -7 điểm với trạng thái đánh giá ngắn hạn là TIÊU CỰC.

Trương Hoàng Tiến Hưng, Analyst,84-8-39102222, hung.tht@miraeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	-7	TIÊU CỰC
VN30	-7	TIÊU CỰC
VN30F1M	-7	TIÊU CỰC
VN DIAMOND	-5	TIÊU CỰC
VN FIN SELECT	-6	TIÊU CỰC
Shanghai Composite	-4	TIÊU CỰC
Kospi	-4	TIÊU CỰC
Nikkei 225	-2	TRUNG TÍNH
FTSE 100 (EU)	-2	TRUNG TÍNH
Dow Jones	6	KHẢ QUAN

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Vui lòng xem điều khoản miễn trừ ở trang cuối

Phân tích kỹ thuật

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	-7	**TIÊU CỰC**
VN30	-7	**TIÊU CỰC**
VN30F1M	-7	**TIÊU CỰC**
VN DIAMOND	-5	**TIÊU CỰC**
VN FIN SELECT	-6	**TIÊU CỰC**

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index		Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (14/07/2021)	1,279	Kháng cự 1	**1350**
Xu hướng ngắn hạn (1 – 4 tuần)	Đi ngang	Kháng cự 2	**1.400**
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 1	**1.270**
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 2	**1.220**

VN-INDEX tiếp cận với ngưỡng hỗ trợ mạnh của mình MÂ 100 ngày.

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)

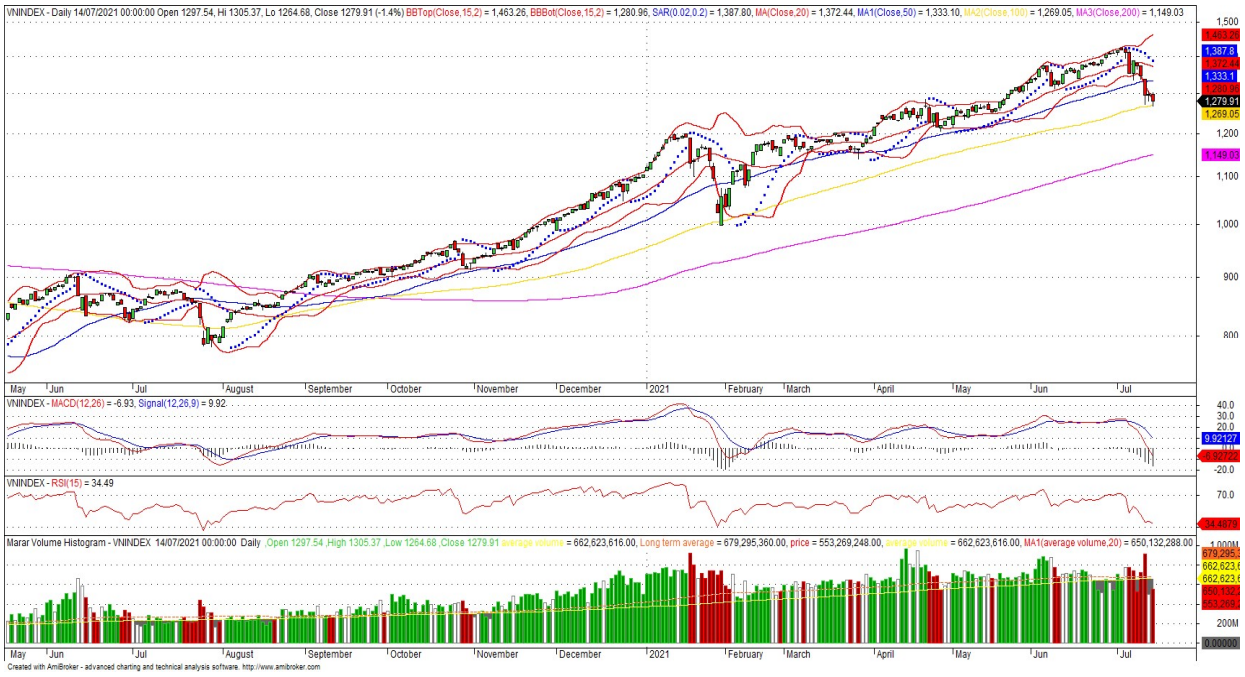

Nguồn: Vietstock

CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (14/07/2021)	1.409	Kháng cự 1	**1.500**
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	**TIÊU CỰC**	Kháng cự 2	**1.550**
VN30 – đóng cửa	1.440	Hỗ trợ 1	**1.410**
Chênh lệch **VN30F1M** & **VN30**	-1,68	Hỗ trợ 2	**1.370**

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	-7	**TIÊU CỰC**
VN30F1M (chart 60 phút)	-7	**TIÊU CỰC**
VN30F1M (chart ngày)	-7	**TIÊU CỰC**

Hợp đồng tháng .7 sẽ được đáo hạn vào ngày mai, hiện tại độ lệch giữa cơ sở và hợp đồng phái sinh đang ở mức âm

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)

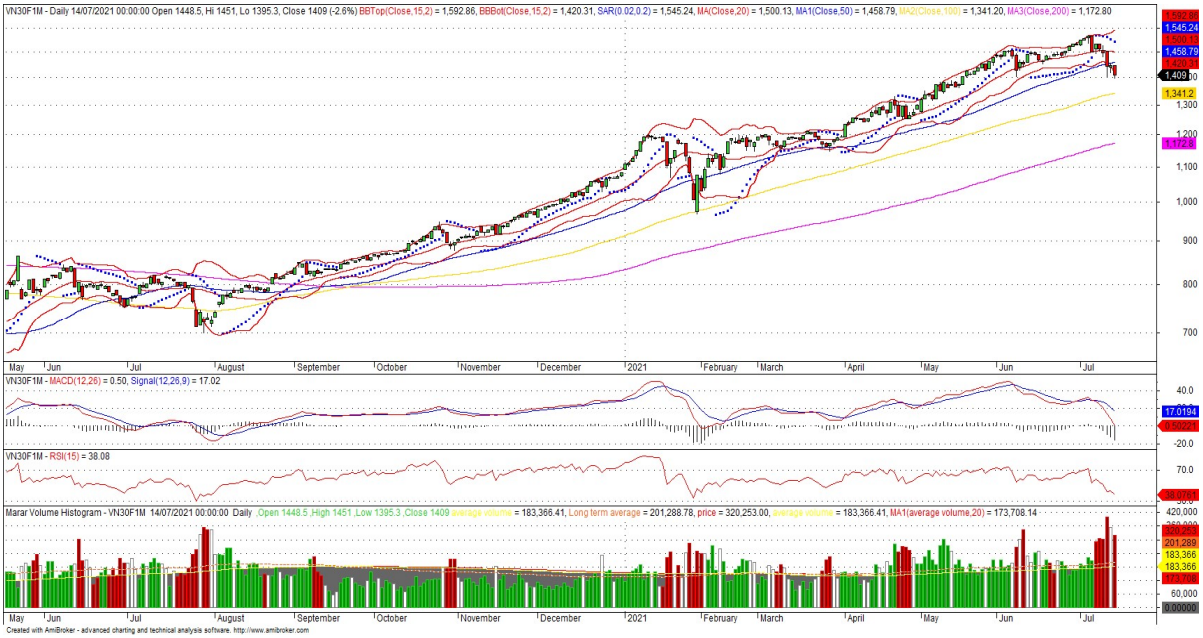

Nguồn: Fdata

MIRAE ASSET
Building on principles

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã	Đóng cửa	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa	P/E	P/BV
Đơn vị	(KVNĐ)				(tỷ đồng)	(lần)	(lần)
AAA	15.55	13,775,385	-4	TIÊU CỰC	4,615	11.1	0.9
ACB	31.75	9,900,390	-7	TIÊU CỰC	85,787	9.9	2.3
AGR	12.3	3,653,800	-7	TIÊU CỰC	2,598	21.5	1.3
ART	9.3	4,361,885	0	TRUNG TÍNH	901	34.5	0.8
BID	42.6	3,716,630	-6	TIÊU CỰC	171,338	20.8	2.2
BSI	20.6	1,937,270	-6	TIÊU CỰC	2,504	10.1	1.6
BSR	17.6	17,311,324	-4	TIÊU CỰC	54,569	#N/A N/A	1.8
BVH	50	1,330,735	-5	TIÊU CỰC	37,116	19.6	1.8
BVS	26.5	1,321,370	-4	TIÊU CỰC	1,913	10.2	1.0
CII	15.7	2,718,340	-7	TIÊU CỰC	3,750	282.2	0.8
CTG	33.7	19,514,910	-7	TIÊU CỰC	161,955	9.1	1.8
CTR	69.7	546,230	-4	TIÊU CỰC	6,477	23.2	6.1
CTS	19.7	1,942,690	-7	TIÊU CỰC	2,096	8.1	1.4
DBC	51.1	2,407,200	-7	TIÊU CỰC	5,889	4.0	1.3
DCM	17	3,996,365	-4	TIÊU CỰC	9,000	15.2	1.4
DGC	78	1,110,195	-4	TIÊU CỰC	13,344	14.2	3.2
DGW	129.5	351,310	-2	TRUNG TÍNH	5,724	16.9	4.4
DIG	22.75	4,777,330	-6	TIÊU CỰC	9,325	12.2	2.0
DPM	20.05	2,741,130	-4	TIÊU CỰC	7,846	10.4	1.0
DRC	26.9	2,708,415	-4	TIÊU CỰC	3,196	11.3	1.8
DXG	22.35	7,122,975	-4	TIÊU CỰC	11,584	#N/A N/A	1.7
E1VFVN30	24.11	1,406,955	-7	TIÊU CỰC	9,097	#N/A Field	#N/A Field
FIT	14.8	10,090,070	-7	TIÊU CỰC	3,770	55.4	1.2
FLC	11.8	31,525,380	-2	TRUNG TÍNH	8,378	6.1	0.9
FPT	85.2	2,776,930	-5	TIÊU CỰC	77,316	20.8	4.6
FRT	29.5	1,849,400	4	KHẢ QUAN	2,330	124.0	1.9
GAS	91.3	1,116,840	-6	TIÊU CỰC	174,744	23.1	3.5
GEX	21.1	6,765,240	-7	TIÊU CỰC	16,483	12.6	1.8
GMD	39.2	2,722,845	-4	TIÊU CỰC	11,814	31.5	2.0
GVR	29.3	6,020,545	-7	TIÊU CỰC	117,200	26.9	2.4
HAH	34.8	1,539,390	0	TRUNG TÍNH	1,649	9.9	1.5
HBC	12.75	4,745,920	-4	TIÊU CỰC	2,944	33.3	0.8
HCM	46.1	6,209,990	-6	TIÊU CỰC	14,062	18.7	3.0
HDB	32.65	4,361,845	-7	TIÊU CỰC	52,037	10.6	2.1
HDC	49	932,315	-6	TIÊU CỰC	4,074	15.2	3.3
HDG	48.25	1,691,365	7	KHẢ QUAN	7,895	6.8	2.2
HHV	17.6	1,948,540	-4	TIÊU CỰC	4,706	30.2	0.8
HNG	8.71	12,205,325	-4	TIÊU CỰC	9,656	371.0	1.1
HPG	45	31,721,040	-6	TIÊU CỰC	201,282	11.1	3.0
HQC	3.12	12,047,140	-4	TIÊU CỰC	1,487	208.6	0.3
HSG	34.4	12,102,280	-4	TIÊU CỰC	16,824	7.0	2.1
IDC	31.5	2,763,190	-4	TIÊU CỰC	9,450	30.1	2.6
IJC	22	7,166,660	-7	TIÊU CỰC	4,776	7.2	1.4
ITA	6.08	10,193,735	-4	TIÊU CỰC	5,705	27.4	0.5
KBC	32	11,846,175	-4	TIÊU CỰC	15,032	19.5	1.5
KDC	60.8	1,545,315	-5	TIÊU CỰC	13,908	45.3	2.4
KDH	36.8	2,437,795	-4	TIÊU CỰC	22,930	18.9	2.7
KSB	23.2	1,361,775	-5	TIÊU CỰC	1,700	6.8	1.0
LPB	27.1	8,408,170	-7	TIÊU CỰC	29,123	12.9	1.9
MBB	28.85	24,110,860	-7	TIÊU CỰC	109,005	10.8	2.1
MBS	28.5	2,781,220	-7	TIÊU CỰC	7,627	15.7	2.5
MSN	116.2	1,621,180	-2	TRUNG TÍNH	137,178	90.7	8.4

MWG	166.5	979,545	**-2**	**TRUNG TÍNH**	79,139	18.4	4.6
NKG	32.2	4,744,380	**-4**	**TIÊU CỰC**	5,860	9.7	1.6
NLG	37	2,220,965	**-6**	**TIÊU CỰC**	10,555	9.2	1.6
NVB	18.5	6,854,430	**-3**	**TRUNG TÍNH**	7,526	693.5	1.8
NVL	104	3,603,165	**-4**	**TIÊU CỰC**	153,255	33.7	4.8
OIL	12.5	2,789,855	**-4**	**TIÊU CỰC**	12,928	#N/A N/A	1.4
ORS	22.4	1,435,555	**-4**	**TIÊU CỰC**	2,240	21.3	3.5
PAN	23.2	1,647,940	**-4**	**TIÊU CỰC**	4,846	24.7	1.3
PDR	87.5	4,008,880	**-6**	**TIÊU CỰC**	42,593	32.4	8.0
PET	19.4	2,996,965	**-7**	**TIÊU CỰC**	1,621	10.5	1.0
PHR	48	927,285	**-7**	**TIÊU CỰC**	6,504	6.8	2.0
PLX	50.9	2,463,345	**-4**	**TIÊU CỰC**	63,310	17.5	2.7
PNJ	96	643,950	**-5**	**TIÊU CỰC**	21,827	19.3	3.8
POW	10.45	10,618,850	**-4**	**TIÊU CỰC**	24,473	10.1	0.8
PVD	19.4	7,443,005	**-4**	**TIÊU CỰC**	8,170	126.4	0.6
PVS	25.3	13,019,410	**-2**	**TRUNG TÍNH**	12,093	18.4	1.0
PVT	18.5	4,744,550	**-4**	**TIÊU CỰC**	5,988	8.1	1.2
REE	51.1	689,610	**-5**	**TIÊU CỰC**	15,793	8.9	1.3
ROS	5.35	18,490,740	**-2**	**TRUNG TÍNH**	3,037	166.9	0.5
SBS	12.5	3,258,175	**-4**	**TIÊU CỰC**	1,583	1,378.2	7.6
SBT	17.5	4,590,705	**-4**	**TIÊU CỰC**	10,800	15.5	1.4
SCR	9.05	9,212,950	**-4**	**TIÊU CỰC**	3,316	18.8	0.7
SHB	24.9	25,039,190	**-2**	**TRUNG TÍNH**	47,946	14.2	1.9
SHS	38.7	7,307,275	**-6**	**TIÊU CỰC**	8,021	8.2	2.2
SSI	51	13,257,455	**-6**	**TIÊU CỰC**	33,401	18.4	2.9
STB	27.4	30,046,970	**-7**	**TIÊU CỰC**	49,420	18.3	1.7
SZC	33.5	973,320	**-6**	**TIÊU CỰC**	3,350	15.8	2.5
TCB	51	24,156,836	**-3**	**TRUNG TÍNH**	178,750	12.5	2.3
TCH	19.1	5,731,350	**-6**	**TIÊU CỰC**	7,624	7.5	1.3
TLH	14.15	2,491,155	**-4**	**TIÊU CỰC**	1,424	18.7	0.9
TNG	19	2,555,650	**-4**	**TIÊU CỰC**	1,511	10.1	1.2
TPB	33	5,014,985	**-7**	**TIÊU CỰC**	35,365	8.7	1.9
TTF	6.7	6,497,345	**-4**	**TIÊU CỰC**	2,085	#N/A N/A	#N/A N/A
VCB	101.8	2,024,440	**-7**	**TIÊU CỰC**	377,564	17.8	3.7
VCI	51	3,205,375	**-7**	**TIÊU CỰC**	16,983	17.9	3.4
VCS	104	335,040	**-7**	**TIÊU CỰC**	16,640	12.3	3.9
VGT	16	5,808,355	**-4**	**TIÊU CỰC**	8,000	28.1	1.3
VHC	38.05	1,808,705	**-4**	**TIÊU CỰC**	6,923	9.9	1.3
VHM	109.5	4,430,740	**-4**	**TIÊU CỰC**	360,202	13.9	4.0
VIB	44.4	2,001,295	**-5**	**TIÊU CỰC**	68,960	13.2	3.6
VIC	103	2,139,340	**-4**	**TIÊU CỰC**	348,390	47.4	4.3
VIX	21.75	4,087,800	**-4**	**TIÊU CỰC**	2,778	4.1	1.3
VJC	117	619,315	**-5**	**TIÊU CỰC**	63,369	51.9	4.2
VND	38.9	6,766,165	**-6**	**TIÊU CỰC**	8,345	11.5	3.0
VNM	85	3,279,640	**-6**	**TIÊU CỰC**	177,646	18.2	5.7
VPB	61.5	20,280,684	**-7**	**TIÊU CỰC**	150,967	13.3	2.7
VPI	35.5	922,490	**0**	**TRUNG TÍNH**	7,100	23.3	2.6
VRE	28.25	4,303,410	**-4**	**TIÊU CỰC**	64,193	24.0	2.1

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

Thâm hụt ngân sách Mỹ tăng lên 2.240 tỷ USD

Thu ngân sách liên bang trong chín tháng trên tăng lên mức 3.050 tỷ USD, trong khi tổng chi tăng lên 5.290 tỷ USD, chủ yếu do các khoản trợ cấp thất nghiệp và các chương trình kích thích kinh tế trong đại dịch. Đầu tháng này, Văn phòng Ngân sách Quốc hội ước tính thâm hụt ngân sách của Mỹ trong tài khóa 2021 sẽ lên đến 3.000 tỷ USD, gần với mức kỷ lục 3.130 tỷ USD trong tài khóa 2020, với tỷ lệ thâm hụt ngân sách trên GDP là cao nhất kể từ Chiến tranh Thế giới II. Nhà Trắng công bố đề xuất ngân sách 6.000 tỷ USD cho tài khóa 2022, khiến các nghị sĩ của đảng Cộng hòa và các nhà theo dõi ngân sách lên tiếng. Chủ tịch Ủy ban Ngân sách Liên bang có trách nhiệm, Maya MacGuineas, cho rằng việc chi thêm 3.000 tỷ USD, 4.000 tỷ USD hay thậm chí là 6.000 tỷ USD trong khi nguồn thu không tăng đủ hay không cắt giảm chi tiêu để bù lại là một điều rất đáng quan ngại. Khi nợ công trên đà tăng lên mức cao kỷ lục mới và nền kinh tế đang có những dấu hiệu phục hồi, bất kể khoản đầu tư lớn nào cũng cần tránh làm tăng thêm nợ.

Lạm phát Mỹ vượt dự báo, tăng mạnh nhất gần 13 năm

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 6 của Mỹ tăng 5,4% so với cùng kỳ năm trước, mức tăng mạnh nhất kể từ tháng 8/2008, ngay trước khi khủng hoảng tài chính diễn ra. Các nhà kinh tế tham gia khảo sát của Dow Jones đưa ra dự báo tăng 5%. Nếu loại đi giá thực phẩm và năng lượng, CPI lõi tăng 4,5%, mạnh nhất kể từ tháng 9/1991, vượt dự báo tăng 3,8%. So với tháng 5, CPI và CPI lõi tăng 0,9% so với dự báo 0,5%. Giá xe hơi và xe tải cũ tăng 10,5%, chiếm gần 1/3 mức tăng của CPI. Giá thực phẩm và năng lượng lần lượt tăng 0,8% và 1,5%. Giá xăng tăng 2,5% trong tháng 6, tăng 45,1% trong 12 tháng qua. Giá nhà ở cũng tiếp tục tăng.

Sản lượng thép xây dựng bán ra trong tháng 6 giảm kỷ lục

Theo Hiệp hội Thép (VSA), sản lượng thép xây dựng sản xuất trong tháng 6 đạt 847.279 tấn, giảm 21,04% so với tháng 5 nhưng vẫn tăng 5,2% so với cùng kỳ 2020. Tuy nhiên, lượng bán hàng tháng 6 chỉ đạt 655.046 tấn, giảm 31,36% so với tháng trước và giảm 18,1% so với cùng kỳ năm 2020. Đây cũng là sản lượng bán ra thấp nhất của tháng 6 trong 5 năm trở lại đây, kể từ 2016. Trong tháng 6, giá các loại nguyên vật liệu sản xuất thép có xu hướng ổn định theo đà chững lại của giá nguyên liệu thị trường khu vực và thế giới. Giá bán thép trong nước ở mức bình quân 16.200 - 16.500 đồng/kg. Theo VSA, bán hàng thép xây dựng tháng 7 sẽ có nhiều khó khăn khi bước vào mùa mưa và sẽ có sự cạnh tranh rất lớn từ các nhà sản xuất thép xây dựng hàng đầu Việt Nam. Ảnh hưởng của dịch Covid-19 khiến nhiều công trình dân dụng tạm thời hoãn lại cũng gây áp lực lên doanh số bán hàng của các thương hiệu.

PVB lỗ quý thứ 4 liên tiếp

Bọc ống Dầu khí Việt Nam (PV Coating, HNX: PVB) công bố BCTC quý II với khoản lỗ sau thuế 5 tỷ đồng, ghi nhận quý thứ 4 liên tiếp lỗ. Doanh thu trong quý giảm mạnh 93% về 17 tỷ đồng, giá vốn cao hơn khiến đơn vị lỗ gộp 2,2 tỷ đồng. Doanh thu tài chính tăng từ 0,7 tỷ lên 2,5 tỷ đồng, chi phí tài chính giảm, chi phí quản lý giảm giúp doanh nghiệp chỉ lỗ 5 tỷ đồng, cùng kỳ năm trước có lãi 38 tỷ đồng. Lũy kế 6 tháng, PV Coating báo cáo doanh thu giảm 96% xuống 28 tỷ đồng, lỗ gộp 9,2 tỷ và lỗ sau thuế 15,2 tỷ đồng. Trong năm 2020 doanh nghiệp đã hoàn thành thi công 2 dự án trọng điểm là Nam Côn Sơn 2 điều chỉnh và Sao Vàng – Đại Nguyệt. Riêng sản lượng 2 dự án trên đã chiếm 95% tổng sản lượng của PV Coating, các dự án ngoài chỉ đóng góp 5% tổng sản lượng.

HVN: kế hoạch giảm gần 11.000 tỷ đồng chi phí từ thuế, phí và tự thân

Tại cuộc họp ĐHĐCĐ của Vietnam Airlines sáng nay, Chủ tịch HĐQT Đặng Ngọc Hòa cho biết từ cuối tháng 3/2020, mạng bay quốc tế đi/đến Việt Nam gần như dừng hoạt động, chỉ còn đối tượng khách chuyên gia hoặc công dân hồi hương. Sản lượng khách tổng thị trường bằng 19,7% năm 2019. Thị trường nội địa giảm 23,3% so với mới năm trước do ảnh hưởng lớn từ đợt giãn cách xã hội. Mặt bằng giá vé giảm mạnh do dư thừa cung. Trước điều kiện hoạt động nhiều bất lợi, Tổng công ty chủ động tổ chức lại hoạt động sản xuất, tận dụng mọi cơ hội để tăng nguồn thu và dòng tiền. Trong năm ngoái, Vietnam Airlines đã mở 22 đường bay nội địa mới, thực hiện 276 chuyến bay, vận chuyển 694.000 khách, mang lại 1.788 doanh thu đạt 1.788 tỷ đồng. Triển khai gần 3.900 chuyến bay chở hàng mang lại doanh thu trên 2.800 tỷ đồng. Trong năm ngoái, Chính phủ thông qua gói giải pháp hỗ trợ 12.000 tỷ đồng; cho phép điều chỉnh chính sách khấu hao, phân bổ chi phí sửa chữa bảo dưỡng phù hợp với công suất sử dụng tài sản; giảm thuế bảo vệ môi trường, phí cất cánh, điều hành bay, phí bảo lãnh chính phủ. Theo đó, Vietnam Airlines ghi nhận doanh thu hợp nhất 42.276 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế hợp nhất 11.178 tỷ đồng trong năm ngoái.

PPC: Doanh thu quý II/2021 đạt 1.218 tỷ đồng, chỉ bằng 54% cùng kỳ

Nhiệt điện Phả Lại (HoSE: PPC) vừa công bố báo cáo tài chính quý II/2021 với doanh thu đạt 1.218 tỷ đồng, chỉ bằng 54% cùng kỳ. Giá vốn cao hơn doanh thu dẫn đến công ty lỗ gộp gần 76 tỷ đồng trong quý II. Theo giải trình từ công ty, kết quả này đến từ việc sản lượng điện bán trong kỳ đạt 902 triệu kWh, tương đương 53% sản lượng cùng kỳ. Điều này kéo theo doanh thu và lợi nhuận từ sản xuất điện giảm. Nhờ phần lớn lợi nhuận nhờ doanh thu hoạt động tài chính ghi nhận hơn 220 tỷ đồng, công ty báo lãi sau thuế đạt 120 tỷ đồng, giảm hơn 57% so với cùng kỳ năm ngoái. Tại thuyết minh báo cáo, khoản doanh thu tài chính của công ty trong 6 tháng đầu năm 329 tỷ đồng chủ yếu đến từ cổ tức, lợi nhuận được chia 286 tỷ đồng, lãi tiền gửi 42 tỷ đồng. Nhiệt điện Phả Lại hiện có một công ty liên kết là Nhiệt điện Hải Phòng với sở hữu gần 26%.

STK: ước lãi quý II hơn 69 tỷ đồng, gấp nhiều lần cùng kỳ năm trước

Sợi Thế Kỷ (HoSE: STK) ước doanh thu quý II đạt 510 tỷ đồng, lợi nhuận 69,3 tỷ đồng; lần lượt gấp đôi và gấp 24,2 lần cùng kỳ năm trước. Quý II/2020 là thời điểm dịch bệnh Covid-19 bùng phát mạnh ở Mỹ, châu Âu và các nước châu Á

như Nhật, Hàn Quốc khiến cho đầu ra ngành dệt may bị tê liệt, Sợi Thế Kỷ ghi nhận mức lợi nhuận thấp nhất trong vòng 5 năm qua với 2,8 tỷ đồng, giảm 95% so với quý II/2019. Lũy kế 6 tháng, doanh thu công ty sợi đạt 1.077 tỷ đồng, tăng 24%; lãi sau thuế 140 tỷ đồng; tăng 154%. Doanh nghiệp cho biết doanh thu từ mảng sợi tái chế tiếp tục tăng và đóng góp tỷ trọng ngày càng lớn trong cơ cấu doanh thu, đạt 57% cao hơn 2% so với tỷ trọng mục tiêu cả năm là 55% và cao hơn nhiều so với mức 44% cả năm 2020. Mặt khác, giá các sản phẩm sợi cũng tăng đáng kể so với cùng kỳ năm trước. Trong quý I, giá bán bình quân sợi tái chế của doanh nghiệp tăng 23% so với cùng kỳ năm trước. Bà Nguyễn Phương Chi, Phụ trách quản trị Sợi Thế Kỷ cho biết tính đến tháng 4 giá sản phẩm sợi tái chế tăng 4-5% và giá sợi nguyên sinh tăng 10-15% so với đầu năm, qua đến tháng 5 và 6 có giảm nhẹ.

VHC: Doanh thu xuất khẩu 6 tháng tăng 15%, xuất sang Mỹ tăng hơn 48%

Công ty Vĩnh Hoàn (HoSE: VHC) vừa công bố báo cáo xuất khẩu tháng 6 với doanh thu các thị trường đạt 713 tỷ đồng. Mức này thấp hơn so với tháng trước nhưng tăng 15% so với cùng kỳ. Trong đó Mỹ với doanh thu xấp xỉ 300 tỷ đồng, đóng góp 42% doanh thu tháng 6. Theo Vĩnh Hoàn, thị trường Mỹ trong tháng 6 ghi nhận sự phục hồi ngành dịch vụ ăn uống và nhà hàng. Đây cũng thị trường có mức tăng trưởng mạnh nhất với 77%. Trong khi xuất khẩu sang EU, Trung Quốc ghi nhận sụt giảm trước nguy cơ bùng phát trở lại của dịch Covid-19 biến thể Delta. Phần lớn doanh thu Vĩnh Hoàn từ xuất khẩu sản phẩm thô và chế biến. So với cùng kỳ, nhóm sản phẩm wellness bao gồm collagen và gelatin giảm gần 40% doanh thu trong tháng 6 trong khi hàng giá trị gia tăng 19% nhưng chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu. Luỹ kế 6 tháng đầu năm, Vĩnh Hoàn đã xuất khẩu với doanh thu đạt 3.991 tỷ đồng, tăng 15,6% so với nửa đầu năm ngoái. Tăng trưởng chủ yếu ở thị trường chính là Mỹ và Trung Quốc.

POW: Doanh thu tháng 6 tăng 4,4% so với cùng kỳ

Tổng công ty điện lực dầu khí Việt Nam (PV Power - HoSE: POW) thông báo sản lượng điện tháng 6 ước đạt 1.580 triệu kWh, thực hiện được 91% kế hoạch tháng và giảm 15% so với cùng kỳ năm trước. Hầu hết các nhà máy điện đều vượt kế hoạch tháng, trong đó hai nhà máy thủy điện Hủa Na và Đakđrinh cùng hoàn thành 155% kế hoạch. Tuy nhiên, các nhà máy nhiệt điện như Cà Mau 1&2 và Nhơn Trạch 2 đều không đạt sản lượng đề ra trong tháng. PV Power cho biết nhu cầu phụ tải trên hệ thống trong tháng 6 tiếp tục thấp do tình hình dịch bệnh bùng phát trở lại trên khắp cả nước. Nhiều tỉnh thành phố đã tiến hành cách ly xã hội và các nhà máy điện mặt trời vẫn đang được huy động tối đa công suất dẫn đến giá thị trường không cao. Các nhà máy điện chỉ phát điện khi có giá thị trường cao, đủ bù đắp chi phí và đảm bảo hiệu quả tối ưu. Theo đó, tổng công ty ghi nhận doanh thu tháng 6 đạt 2.636 tỷ đồng, tương đương 105% kế hoạch tháng và tăng 4,4% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 6 tháng, PV Power ghi nhận sản lượng 9.488 triệu kWh và 15.386 tỷ đồng doanh thu; lần lượt giảm 13% và giảm 2% so với cùng kỳ năm 2020

Chỉ báo tham khảo

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets

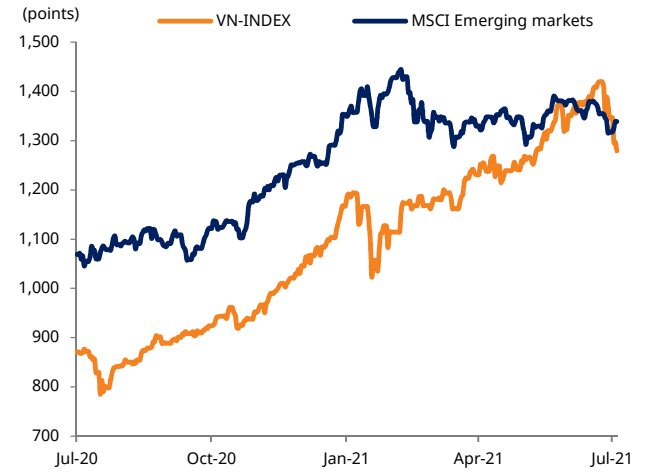

Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND

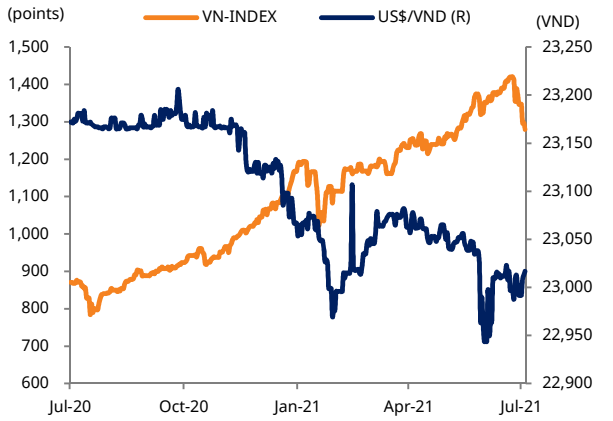

Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài

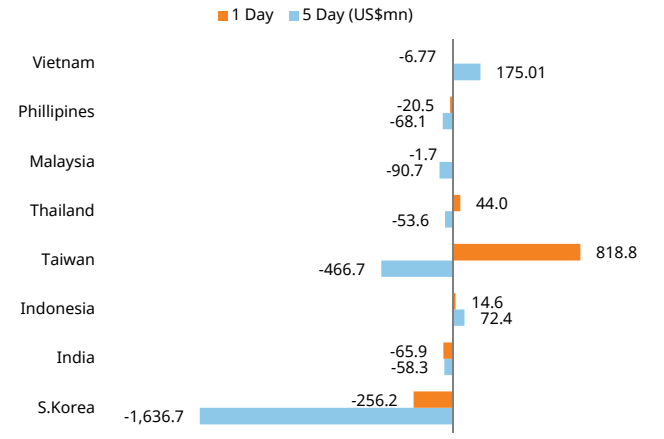

Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND

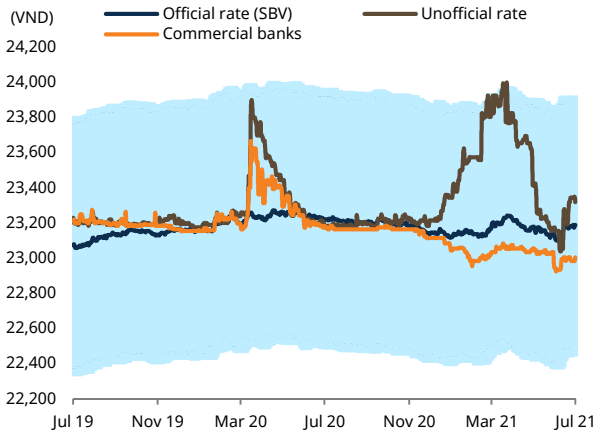

Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ

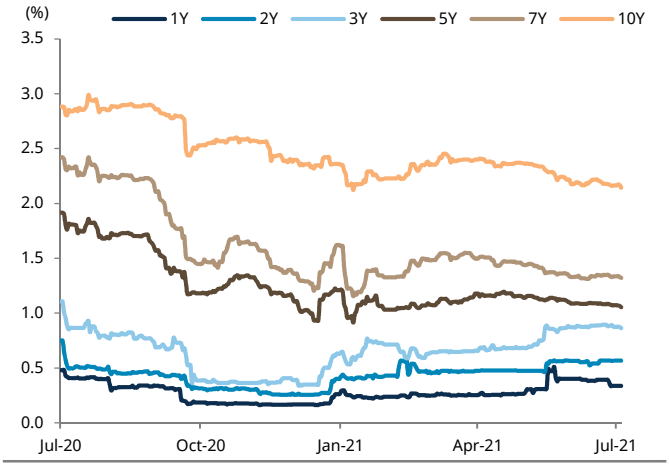

Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng

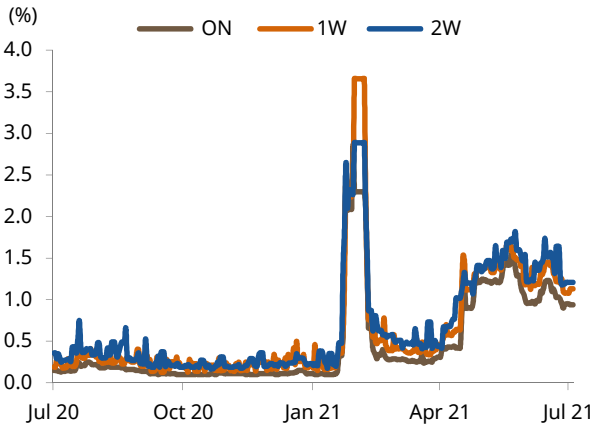

Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá	Vốn hóa	Sở hữu khối ngoại	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
		(VND)	(VND bn)	(%)	1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN30 Index	**VN30 Index**	**1,410.30**	**3,448,127**		**-2.1**	**-8.3**	**-5.7**	**75.1**	**13.7**	**11.8**	**2.6**	**2.2**	**15.1**	**16.1**	**23.2**	**20.6**
NHTMCP Đầu tư & Phát triển	BID VN	42,600	171,338	16.7	0.5	-6.4	-5.1	3.3	18.2	13.3	1.9	1.6	62.2	36.8	12.0	14.6
Tập đoàn Bảo Việt	BVH VN	50,000	37,116	26.9	-1.4	-8.3	-16.7	5.2	21.6	19.2	1.8	1.7	11.1	12.8	8.4	9.0
NHTMCP Công thương Việt Nam	CTG VN	33,700	161,955	24.7	-2.6	-13.7	-17.1	80.9	10.0	8.2	1.6	1.4	18.5	21.0	19.8	20.0
CTCP FPT	FPT VN	85,200	77,316	49.0	-2.1	-5.9	1.7	101.8	19.4	15.9	4.2	3.7	22.8	21.9	25.6	26.4
TCT Khí Việt Nam	GAS VN	91,300	174,744	2.8	-0.2	-0.2	2.0	26.5	17.3	15.7	3.3	3.0	31.2	9.9	20.0	20.4
NHTMCP Phát triển TP.Hồ Chí Minh	HDB VN	32,650	52,037	17.9	-3.8	-10.5	-4.3	101.8	9.5	7.9	1.8	1.5	29.4	20.3	21.3	20.2
Tập đoàn Hoà Phát	HPG VN	45,000	201,282	26.6	-1.1	-9.8	-16.0	161.3	7.3	6.8	2.2	1.7	117.7	6.0	42.3	28.9
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	KDH VN	36,800	22,930	33.0	1.4	0.3	-0.3	75.6	19.0	14.1	2.5	2.1	3.2	35.2	14.2	17.0
NHTMCP Quân đội	MBB VN	28,850	109,005	21.7	-3.2	-7.5	-0.9	163.6	10.2	8.7	1.9	1.6	28.6	17.1	21.4	20.8
Tập đoàn Masan	MSN VN	116,200	137,178	33.3	1.0	0.2	8.7	107.5	49.4	28.7	6.7	5.4	123.0	72.3	12.9	17.9
CTCP Thế giới di động	MWG VN	166,500	79,139	49.0	-4.9	0.4	20.6	100.8	15.3	12.7	3.9	3.2	25.9	20.2	26.7	27.0
Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	NVL VN	104,000	153,255	9.3	-0.7	-11.9	0.1	129.1	28.2	30.9	4.4	4.3	26.1	-8.8	16.2	13.0
CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt	PDR VN	87,500	42,593	4.0	0.6	-9.0	-4.3	365.7	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	PLX VN	50,900	63,310	17.3	-0.2	-4.3	-7.5	9.7	18.7	15.5	2.6	2.6	295.9	20.5	15.7	16.7
CTCP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận	PNJ VN	96,000	21,827	49.0	-3.2	-9.9	-1.0	61.9	16.4	13.0	3.5	2.9	35.5	26.7	24.1	23.8
TCT Điện lực Dầu khí Việt Nam	POW VN	10,450	24,473	3.0	-0.9	-8.3	-14.3	4.0	12.0	10.5	0.8	0.8	-12.6	13.6	7.1	7.7
CTCP Cơ điện lạnh	REE VN	51,100	15,793	49.0	-1.5	-5.2	-7.9	55.3	8.7	7.0	1.1	1.1	11.6	23.7	13.4	15.2
CTCP Mía đường TTC Tây Ninh	SBT VN	17,500	10,800	8.6	-2.8	-9.8	-17.8	19.5	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
CTCP Chứng Khoán Sài Gòn	SSI VN	51,000	33,401	47.6	-1.5	-6.4	-3.8	205.4	20.9	16.3	NA	NA	24.5	28.2	14.3	16.2
NHTMCP Sài Gòn Thương Tín	STB VN	27,400	49,420	13.7	-4.5	-11.8	-11.0	137.2	23.5	16.1	1.6	1.5	-6.8	46.3	8.8	11.0
NHTMCP Kỹ Thương Việt Nam	TCB VN	51,000	178,750	22.5	-5.4	-9.9	-3.2	153.7	11.0	9.4	2.0	1.6	31.8	17.4	19.8	19.2
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	TCH VN	19,100	7,624	13.5	-2.8	-12.8	-14.0	-10.5	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	TPB VN	33,000	35,365	30.0	-5.2	-12.0	-9.1	85.8	7.7	6.5	1.6	1.3	25.9	17.9	23.0	21.4
NHTMCP Ngoại Thương VN	VCB VN	101,800	377,564	23.7	-1.5	-10.2	-0.2	22.7	16.6	13.9	3.2	2.7	37.4	19.7	22.1	21.7
Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM VN	109,500	360,202	23.2	0.0	-6.4	-0.4	36.0	11.6	10.4	3.1	2.5	13.2	12.1	31.5	27.5
Tập đoàn Vingroup	VIC VN	103,000	348,390	15.8	0.0	-9.6	-14.2	12.8	59.5	55.2	3.9	3.6	2.4	7.8	6.8	8.2
CTCP Hàng Không Vietjet	VJC VN	117,000	63,369	18.4	-2.4	-3.9	1.1	8.3	156.0	23.9	3.4	2.8	472.5	552.9	3.8	16.6
CTCP Sữa Việt Nam	VNM VN	85,000	177,646	55.0	0.8	-5.3	-8.1	-11.5	17.3	16.3	5.3	5.1	3.0	6.3	33.9	34.5
NHTMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB VN	61,500	150,967	15.4	-3.9	-13.0	-13.3	177.0	10.9	10.3	2.0	1.7	32.5	5.2	21.6	18.5
CTCP Vincom Retail	VRE VN	28,250	64,193	30.5	1.4	-8.6	-11.6	7.0	22.9	18.7	2.1	1.8	17.5	22.7	8.8	10.1

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (VND bn)	Biến động giá (%)				P/E (X)*		P/B (X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
			1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN-Index	**-17.63**	**4,871,685**	**-1.4**	**-7.8**	**-6.0**	**47.4**	**15.4**	**12.9**	**2.5**	**2.2**	**14.9**	**19.3**	**20.1**	**18.9**
Ô tô và phụ tùng	-0.01	7,864	-0.6	-2.1	-4.1	36.3	6.0	5.5	1.2	1.1	34.4	9.7	12.5	12.0
Ngân hàng	-13.16	1,609,785	-2.8	-8.3	-6.5	68.0	13.4	10.8	2.2	1.8	31.2	22.1	19.0	18.8
Xây dựng cơ bản	-0.04	164,834	0.2	-2.6	-6.0	50.5	5.7	4.2	0.4	0.3	9.9	28.4	5.7	6.3
Dịch vụ thương mại	0.00	4,525	-0.3	-1.1	1.1	11.1	7.1	5.6	NA	NA	18.8	27.9	10.1	12.2
May mặc và trang sức	-0.21	43,082	-1.7	-6.4	-1.8	127.4	12.9	10.5	2.5	2.2	41.9	22.0	18.0	18.1
Dịch vụ tiêu dùng	0.00	7,909	0.2	-2.4	-3.9	15.5	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Dịch vụ tài chính	-0.54	87,536	-2.2	-5.3	-0.7	194.7	11.7	6.3	0.5	NA	23.3	28.2	8.3	6.3
Năng lượng	-0.01	80,313	0.0	0.9	-8.5	24.1	19.7	14.7	2.2	2.2	NA	31.6	13.6	14.6
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	1.10	507,580	0.8	-1.6	-2.9	25.5	24.8	18.0	4.6	4.1	43.7	29.7	20.7	22.0
Dịch vụ và thiết bị y tế	0.00	769	1.5	-4.7	-19.6	3.6	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Hàng cá nhân và gia dụng	0.00	1,814	0.9	-0.2	-3.4	-1.2	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Bảo hiểm	-0.18	44,785	-1.4	-5.7	-13.8	10.5	19.3	16.9	1.6	1.5	11.7	14.0	7.7	8.4
Nguyên vật liệu	-1.59	446,379	-1.3	-5.3	-9.9	135.1	11.9	11.5	1.8	0.9	94.5	-3.1	26.4	19.0
Giải trí và truyền thông	0.00	1,320	-0.8	-6.0	-14.1	-27.5	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Dược phẩm	-0.01	35,065	-0.4	-1.2	-12.8	39.3	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Bất động sản	-0.77	1,160,502	-0.1	-1.4	-3.8	23.8	8.7	7.5	1.4	1.0	10.4	14.2	9.1	9.6
Bán lẻ	-1.09	87,787	-0.2	-3.0	-6.2	56.8	27.1	25.3	2.9	2.6	12.0	18.5	15.4	14.3
Phần mềm và dịch vụ	-0.45	81,690	-4.3	-5.0	18.9	94.2	14.4	11.9	3.6	2.9	37.5	18.4	24.3	24.7
Thiết bị và phần cứng	-0.06	5,724	-2.0	-4.8	1.6	98.8	18.3	15.0	4.0	3.5	29.9	19.3	24.3	25.0
Dịch vụ viễn thông	0.00	1,672	-3.9	-10.6	3.7	199.1	13.7	11.7	3.6	2.8	52.0	16.9	28.7	27.1
Vận tải	-0.64	156,755	0.9	-2.2	15.9	320.9	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Tiện ích	-0.22	254,521	-1.4	-2.2	-3.3	22.8	65.9	11.9	24.6	1.3	NA	NA	-68.9	-33.5

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
SAB VN	160,000	1.9	158,200	0.5
VNM VN	85,000	0.8	4,180,200	0.4
MSN VN	116,200	1.0	1,433,200	0.4
VCG VN	44,700	6.2	883,000	0.3
VRE VN	28,250	1.4	4,354,900	0.2
BID VN	42,600	0.5	1,788,900	0.2
FLC VN	11,800	6.3	43,493,500	0.1
VGC VN	29,400	3.5	138,200	0.1
KDH VN	36,800	1.4	2,943,900	0.1
HDG VN	48,250	3.8	4,190,300	0.1

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
TCB VN	51,000	-5.4	33,443,400	-2.8
VPB VN	61,500	-3.9	22,403,200	-1.7
VCB VN	101,800	-1.5	2,251,700	-1.6
VIB VN	44,400	-6.9	4,387,400	-1.4
CTG VN	33,700	-2.6	16,349,700	-1.2
MWG VN	166,500	-4.9	1,384,700	-1.1
BCM VN	48,650	-7.0	83,700	-1.0
MBB VN	28,850	-3.2	19,970,400	-1.0
ACB VN	31,750	-3.5	10,810,500	-0.8
GVR VN	29,300	-2.3	3,722,500	-0.8

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) LLC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.